

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB
ACB SECURITIES COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Independence - Freedom - Happiness

Số: ~~198.4~~../CV-ACBS.25

TP. HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2025

No: ~~198.4~~/ CV-ACBS.25

HCMC, day 20 month 10 year 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ *To:*

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission;*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Exchange;*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange;*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/ *Hochiminh Stock Exchange.*

Tên tổ chức: Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Name of organization: ACB SECURITIES COMPANY

- Mã chứng khoán/ *Stock code:*

- Địa chỉ: Tầng 3 Tòa nhà Léman Luxury, số 117 Nguyễn Đình Chiểu, phường Xuân Hòa, TP Hồ Chí Minh. (Trước đây: Tầng 3 Tòa nhà Léman Luxury, số 117 Nguyễn Đình Chiểu, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP Hồ Chí Minh)

Address: 3rd Floor, Léman Luxury Building, 117 Nguyen Dinh Chieu Street, Xuan Hoa Ward, HCMC (Formerly: 3rd Floor, Léman Luxury Building, 117 Nguyen Dinh Chieu Street, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCMC)

- Điện thoại: (028) 7300 7000

Fax: (028) 7300 3751

Telephone: (028) 7300 7000

Fax: (028) 7300 3751

- Người thực hiện công bố thông tin: Võ Đình Nam

Persons making information disclosure: Vo Dinh Nam

Chức vụ : Giám đốc Nhân sự

Position: Chief Human Resources Officer

Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure:*

- Công ty TNHH Chứng khoán ACB (ACBS) công bố Báo cáo tài chính Quý 3/2025 như sau:
ACB Securities Company (ACBS) has disclosed its financial statements for Quarter 3, 2025 as follows:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 3/2025 và báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2025.

Separate Financial Statement for Quarter 3, 2025 and Consolidated Financial Statement for Quarter 3, 2025.

- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi trên 10% tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 3/2025 so với Quý 3/2024.

Explanation for fluctuations in profit after tax due to corporate income changes exceeding 10% in the Separate Income Statement and Consolidated Income Statement for Quarter 3, 2025, compared to Quarter 3, 2024.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2025 tại đường dẫn: <http://acbs.com.vn>.

This information was published on the company's website on 20/10/2025, as in the link <http://acbs.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người được UQ CBTT

Person authorized to disclose information



Võ Đình Nam

ACB Securities Company Limited

Separate Financial Statements for Quarter 3 of 2025

ACB Securities Company Limited
Corporate information

Business Registration Certificate No, 0302030508

29 June 2000

The Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which is the Enterprise Registration Certificate No, 0302030508 dated 21 April 2025, The Enterprise Registration Certificate and its amendments were issued by the Department of Finance of Ho Chi Minh City,

Establishment and Operation Licence No

06/GPHDKD
56/2001/UBCK-QLKD
71/UBCK-GPDCCTCK
77/UBCK-GPDCCTCK
105/UBCK-GPDCCTCK
464/QD-UBCK
150/UBCK-GP
271/UBCK-GP
115/GPDC-UBCK
13/GPDC-UBCK
18/GPDC-UBCK
26/GPDC-UBCK
45/GPDC-UBCK
63/GPDC-UBCK
101/GPDC-UBCK
91/GPDC-UBCK
96/GPDC-UBCK
05/GPDC-UBCK
03/GPDC-UBCK
07/GPDC-UBCK

29 June 2000
21 September 2001
6 September 2007
1 October 2007
14 January 2008
7 July 2008
4 September 2008
4 November 2009
3 October 2012
13 June 2014
11 August 2014
11 July 2017
21 June 2021
3 August 2022
24 October 2022
13 November 2023
28 November 2023
26 January 2024
22 January 2025
4 April 2025

The Establishment and Operation Licence and its amendments were issued by the State Securities Commission of Vietnam,

Members' Council

Mr, Do Minh Toan
Mr, Nguyen Duc Thai Han
Mr, Huynh Duy Sang
Mr, Trinh Bao Quoc

Chairman
Vice Chairman
Member
Member

Board of Directors

Mr, Nguyen Duc Hoan
Mr, Le Hoang Tan

General Director
Deputy General Director

Legal Representative

Mr, Do Minh Toan

Chairman

ACB Securities Company Limited*Separate Statement of Financial position for Quarter 3 of 2025 (continued)***Form B01 – CTCK***(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)***Registered office****Head office**

3rd Floor, Léman Luxury Building
117 Nguyen Dinh Chieu Street
Xuan Hoa Ward
Ho Chi Minh City
Vietnam

Cho Lon Branch

321 - 323 Tran Phu Street
An Dong Ward
Ho Chi Minh City
Vietnam

Truong Dinh Branch

107N Truong Dinh Street
Xuan Hoa Ward
Ho Chi Minh City
Vietnam

**Nguyen Thi Minh Khai
Transaction Office**

442 Nguyen Thi Minh Khai Street
Ban Co Ward
Ho Chi Minh City
Vietnam

Dong Sai Gon Branch

3rd Floor, Building No, 53-55 Nguyen Huu Canh
Thanh My Tay Ward
Ho Chi Minh City
Vietnam

Cach Mang Thang 8 Branch

197A-197B-197C-197/1 Cach Mang Thang 8 Street
Ban Co Ward
Ho Chi Minh City
Vietnam

Mac Dinh Chi Branch

2nd Floor, 3rd Floor, 41 Mac Dinh Chi Street
Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City
Vietnam

Ha Noi Branch

10 Phan Chu Trinh Street
Cua Nam Ward
Hanoi City
Vietnam

ACB Securities Company Limited*Separate Statement of Financial position for Quarter 3 of 2025 (continued)***Form B01 – CTCK***(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

Hai Phong Branch	15 Hoang Dieu Street Hong Bang Ward Hai Phong City Vietnam
Da Nang Branch	218 Bach Dang Street Hai Chau Ward Da Nang City Vietnam
Khanh Hoa Branch	80 Quang Trung Street Nha Trang Ward Khanh Hoa Province Vietnam
Vung Tau Branch	111 Hoang Hoa Tham Street Vung Tau Ward Ho Chi Minh City Vietnam
Can Tho Branch	17 - 19 Nam Ky Khoi Nghia Street Ninh Kieu Ward Can Tho City Vietnam

ACB Securities Company Limited
Separate Statement of Financial position for Quarter 3 of 2025 (continued)
Form B01 – CTCK
*(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

		Code	Note	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
ASSETS					
A	CURRENT ASSETS (100 = 110 + 130)	100		38,141,219,427,926	25,746,931,995,833
I	Financial assets ("FA")	110		38,085,214,748,164	25,688,557,426,583
1	Cash and cash equivalents	111	5	944,951,226,780	1,536,769,056,282
1.1	Cash	111.1		934,951,226,780	396,755,177,764
1.2	Cash equivalents	111.2		10,000,000,000	1,140,013,878,518
2	Financial assets at fair value through profit or loss ("FVTPL")	112	7(a)	5,999,790,280,246	3,113,619,262,746
3	Held-to-maturity investments	113	7(b)	14,596,959,831,368	11,434,895,656,847
4	Loans receivables	114	7(c)	16,266,351,728,013	8,689,759,268,887
5	Allowance for diminution in value of financial assets and pledge assets	116	8	(117,475,937,207)	(117,475,981,607)
6	Receivables	117	9	385,882,158,248	1,017,723,265,308
6.1	Receivables from sales of financial assets	117.1		7,120,000	842,252,354,000
6.2	Dividend and interest receivables from financial assets	117.2		385,875,038,248	175,470,911,308
6.2.1	Overdue dividend and interest receivables from financial assets	117.3		50,000	50,000
6.2.2	Undue dividend and interest receivables from financial assets	117.4		385,874,988,248	175,470,861,308
7	Short-term prepayment to suppliers	118	10	3,852,122,808	4,708,334,714
8	Receivables from services rendered	119	11	5,238,321,259	4,955,255,753
9	Other receivables	122		964,109,629	4,902,400,633
10	Allowance for diminution in value of account receivables	129		(1,299,092,980)	(1,299,092,980)
II	Other current assets	130		56,004,679,762	58,374,569,250
1	Advances	131		140,915,680	94,115,680
2	Short-term prepaid expenses	133	12	17,746,942,097	25,318,265,892
3	Short-term deposits, collaterals and pledges	134		44,000,000	44,000,000
4	Deductible value added tax	135		371,509,272	610,131,150
5	Taxes and other receivables from State Treasury	136	22	-	-
6	Other current assets	137	13	37,701,312,713	32,308,056,528

ACB Securities Company Limited
Separate Statement of Financial position for Quarter 3 of 2025 (continued)
Form B01 – CTCK
*(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

		Code	Note	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
B	LONG-TERM ASSETS (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		1,255,607,256,000	276,156,634,508
I	Long-term financial assets	210		1,101,400,000,000	101,400,000,000
2	Investments	212	14	1,101,400,000,000	101,400,000,000
2.1	<i>Investment in a subsidiary</i>	212.2		1,050,000,000,000	50,000,000,000
2.2	<i>Other investments</i>	212.4		51,400,000,000	51,400,000,000
II	Fixed assets	220		70,331,365,712	81,814,436,631
1	Tangible fixed assets	221	15	47,060,008,992	55,952,497,635
	<i>Cost</i>	222		171,848,661,941	166,748,269,362
	<i>Accumulated depreciation</i>	223a		(124,788,652,949)	(110,795,771,727)
2	Intangible fixed assets	227	16	23,271,356,720	25,861,938,996
	<i>Cost</i>	228		82,794,862,611	79,833,698,611
	<i>Accumulated amortisation</i>	229a		(59,523,505,891)	(53,971,759,615)
III	Construction in progress	240	17	3,472,814,000	1,014,000,000
IV	Other long-term assets	250		80,403,076,288	91,928,197,877
1	Long-term deposits, collaterals and pledges	251		7,095,962,100	7,060,962,100
2	Long-term prepaid expenses	252		38,131,553,624	49,714,235,237
3	Deferred tax assets	253		128,026,672	128,026,672
4	Deposits at Settlement Funds	254	18(a)	20,000,000,000	20,000,000,000
5	Other long-term assets	255	18(b)	15,047,533,892	15,024,973,868
5.1	<i>Deposits at the Derivatives Clearing Fund</i>	255.1		15,047,533,892	15,024,973,868
	TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		39,396,826,683,926	26,023,088,630,341

ACB Securities Company Limited
Separate Statement of Financial position for Quarter 3 of 2025 (continued)
Form B01 – CTCK
*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

		Code	Note	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
C	LIABILITIES (300 = 310 + 340)	300		25,437,083,000,177	16,787,824,701,464
I	Current liabilities	310		25,437,070,000,177	16,787,811,701,464
1	Short-term borrowings and finance lease liabilities	311		24,466,940,000,000	16,403,200,000,000
1.1	Short-term borrowings	312	19	24,466,940,000,000	16,403,200,000,000
2	Short-term bonds issued	316		200,000,000,000	-
3	Payables for securities trading activities	318	20	528,802,324,444	171,000,071,633
4	Account payables to suppliers	320	21	609,749,571	78,256,907,275
5	Short-term advances from customers	321		60,000,000	60,000,000
6	Taxes and other payables to State Treasury	322	22	125,569,192,789	59,487,012,717
7	Payables to employees	323		60,633,345,741	34,345,937,610
8	Employees' benefits payable	324		388,971,149	174,276,489
9	Accrued expenses – short-term	325	23	44,730,431,715	34,126,765,968
10	Unearned revenue – short-term	327		-	-
11	Other payables	329		9,335,984,768	7,160,729,772
II	Long-term liabilities	340		13,000,000	13,000,000
2	Other long-term payables	353		13,000,000	13,000,000
D	EQUITY (400 = 410)	400		13,959,743,683,749	9,235,263,928,877
I	Owner's equity	410		13,959,743,683,749	9,235,263,928,877
1	Owner's equity	411		11,000,000,000,000	7,000,000,000,000
1.1	Contributed capital	411.1	24	11,000,000,000,000	7,000,000,000,000
3	Reserve to supplement authorised capital	414		147,003,969,513	147,003,969,513
4	Financial reserve	415		167,626,370,395	167,626,370,395
5	Retained profits	417		2,645,113,343,841	1,920,633,588,969
5.1	Realised profits	417.1		2,623,971,701,217	1,966,384,954,134
5.2	Unrealised losses	417.2		21,141,642,624	(45,751,365,165)
TOTAL LIABILITIES AND EQUITY (440 = 300 + 400)				39,396,826,683,926	26,023,088,630,341

ACB Securities Company Limited*Separate Statement of Financial position for Quarter 3 of 2025 (continued)***Form B01 – CTCK***(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)***OFF-BALANCE SHEET ITEMS**

		Code	Note	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
A.	THE COMPANY'S ASSETS				
2	Valuable papers custodied (Quantity)	2	25(a)	4,050,094	4,050,094
8	Listed/registered financial assets at Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation ("VSDC") of the Company	8	25(b)	3,517,141,600,000	2,045,783,780,000
9	Custodied financial assets at VSDC not available for trading	9		24,562,120,000	4,826,920,000
10	The Company's financial assets in transit	10	25(c)	34,007,195,000	33,817,180,000
12	Financial assets not custodied at VSDC	12		1,750,000	1,750,000
14	Covered warrants (Quantity)	14		230,872,400	101,925,100
	ASSETS AND PAYABLES				
B.	RELATING TO ASSETS MANAGED BY THE COMPANY				
1	Listed/registered financial assets at VSDC of Investors	21		45,577,990,937,600	37,597,702,210,000
	<i>a. Freely traded financial assets</i>	21.1		42,624,488,067,600	34,534,739,980,000
	<i>b. Financial assets restricted on transfer</i>	21.2		117,723,650,000	73,383,790,000
	<i>c. Pledged financial assets</i>	21.3		1,019,183,890,000	1,426,093,230,000
	<i>d. Blocked financial assets</i>	21.4		1,472,261,340,000	1,285,868,580,000
	<i>e. Financial assets awaiting settlement</i>	21.5		344,333,990,000	277,616,630,000
2	Investors'/customers' financial assets custodied at VSDC but not yet traded	22		484,950,220,000	325,683,340,000
	<i>a. Financial assets custodied at VSDC but not yet traded and freely on transfer</i>	22.1		477,680,070,000	287,920,440,000
	<i>b. Financial assets custodied at VSDC but not yet traded and limited on transfer</i>	22.2		7,270,150,000	37,762,900,000
3	Investors' financial assets in transit	23		419,885,721,000	228,964,180,000
5	Investors'/customers' financial assets have not been custodied at VSDC	24.b		1,089,364,490,000	1,089,364,490,000
7	Customers' deposits	26		2,275,066,634,967	819,013,957,232
7.1	Customers' cash deposits managed by the Company for securities transactions	27		982,415,824,102	686,147,204,998
7.1.1	Customers' marginal deposits at VSDC for derivative trading activities	27.1		22,561,416,351	26,196,440,758
7.2	Customers' synthesising deposits for securities trading activities	28		1,261,672,968,290	103,407,538,750
7.4	Deposits of securities issuers	30		8,416,426,224	3,262,772,726

ACB Securities Company Limited*Separate Statement of Financial position for Quarter 3 of 2025 (continued)***Form B01 – CTCK***(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)***OFF-BALANCE SHEET ITEMS
(CONTINUED)**

	Code	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
8 Payables to investors for cash deposits managed by the Company for securities transactions	31	1,004,977,240,453	712,343,645,756
8.1 Payables to domestic investors for cash deposits managed by the Company for securities transactions	31.1	1,004,977,229,964	712,343,635,257
8.2 Payables to foreign investors for cash deposits managed by the Company for securities transactions	31.2	10,489	10,499
9 Payables to securities issuers	32	5,256,147,299	694,769,299
12 Dividend payables, bond principals and interest payables	35	3,160,278,925	2,568,003,427

20 October 2025

Prepared by:

Ms, Pham Thi Sanh
General Accountant

Reviewed by:

Mr, Vo Van Van
Chief Accountant

Approved by:


Mr, Nguyen Duc Hoan
General Director

ACB Securities Company Limited
Separate statement of income for Quarter 3 of 2025

Form B02 – CTCK
*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	Q3/2025 VND	Q3/2024 VND	Accumulated 2025 VND	Accumulated 2024 VND
I OPERATING INCOME						
1.1 Gains from financial assets at FVTPL	1		890,514,880,502	310,973,579,446	1,625,490,942,500	827,158,172,320
<i>a. Gains from sales of financial assets at FVTPL</i>	1.1	26(a)	394,799,319,190	93,640,605,756	683,004,471,065	405,590,385,565
<i>b. Gains from revaluation of financial assets at FVTPL</i>	1.2	26(b)	474,921,282,793	163,416,701,905	875,672,520,055	411,894,520,374
<i>c. Dividends and interest income from financial assets at FVTPL</i>	1.3	26(c)	9,283,180,253	60,002,819,585	49,985,958,002	75,164,944,381
<i>d. Losses from revaluation outstanding covered warrants payables</i>	1.4	26(b)	11,511,098,266	(6,086,547,800)	16,827,993,378	(65,491,678,000)
1.2 Interest income from HTM investments	2	26(c)	210,533,269,060	80,782,996,193	590,055,110,217	284,649,054,895
1.3 Interest income from loans and receivables	3	26(c)	319,346,104,005	183,048,110,676	774,406,828,587	462,854,832,862
1.6 Revenue from securities brokerage	6	26(d)	160,660,191,543	82,176,613,290	327,304,713,238	294,968,599,816
1.9 Revenue from securities custody	9	26(d)	3,748,462,940	2,714,074,340	9,323,812,801	7,676,204,283
1.1 Revenue from financial advisory services	10	26(d)	80,000,000	20,000,000	1,513,636,364	190,000,000
1.11 Other operating income	11	26(d)	605,342,223	415,639,737	1,352,147,728	1,032,064,134
Total operating income	20		1,585,488,250,273	660,131,013,682	3,329,447,191,435	1,878,528,928,310

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

ACB Securities Company Limited
Separate statement of income for Quarter 3 of 2025 (continued)

Form B02 – CTCK
*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

		Code	Note	Q3/2025 VND	Q3/2024 VND	Accumulated 2025 VND	Accumulated 2024 VND
II	OPERATING EXPENSES						
2.1	Losses from financial assets at FVTPL	21		637,459,675,220	141,670,782,087	1,318,532,308,911	558,545,413,757
	<i>a. Losses from sales of financial assets at FVTPL</i>	21.1	26(a)	314,918,597,860	49,508,609,074	492,663,002,917	250,068,433,647
	<i>b. Unrealised losses from revaluation of financial assets at FVTPL</i>	21.2	26(b)	285,742,733,359	84,657,181,413	777,491,628,362	298,535,733,460
	<i>c. Transaction costs of acquisition of financial assets at FVTPL</i>	21.3		32,355,250	265,605,600	261,800,350	394,234,450
	<i>d. Gain from revaluation outstanding covered warrants payables</i>	21.4	26(b)	36,765,988,751	7,239,386,000	48,115,877,282	9,547,012,200
2.4	Allowance expenses for loans receivables and borrowings costs of loans	24	27	274,639,920,255	124,525,833,233	665,622,245,587	283,129,215,779
2.6	Expenses for self-trading	26		6,149,304,838	4,531,969,627	18,286,742,161	13,059,956,490
2.7	Expenses for securities brokerage	27	28	119,550,491,880	71,098,083,808	271,162,153,780	228,586,929,511
2.1	Expenses for securities custody	30		4,358,703,627	3,338,106,453	11,688,792,888	9,555,645,539
2.11	Expenses for financial advisory services	31		1,132,319,423	559,348,273	2,697,980,082	2,063,644,486
2.12	Expenses for other services	32		-	-	-	-
	Total operating expenses	40		1,043,290,415,243	345,724,123,481	2,287,990,223,409	1,094,940,805,562

ACB Securities Company Limited
Separate statement of income for Quarter 3 of 2025 (continued)

Form B02 – CTCK
*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

		Code	Note	Q3/2025 VND	Q3/2024 VND	Accumulated 2025 VND	Accumulated 2024 VND
III	FINANCIAL INCOME						
3.1	Realised and unrealised foreign exchange gains	41		-	2,629,593	-	2,629,593
3.2	Interest income from current accounts	42		635,773,943	210,963,571	3,478,426,251	1,896,559,985
	Total financial income	50		635,773,943	213,593,164	3,478,426,251	1,899,189,578
IV	FINANCIAL EXPENSES						
4.1	Realised and unrealised foreign exchange losses	51		-	9,648,000	1,159,200	42,326,845
	Total financial expenses	60		-	9,648,000	1,159,200	42,326,845
V	SELLING EXPENSES	61		1,474,725,131	1,250,589,197	3,213,675,295	2,722,057,517
VI	GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES	62	29	51,506,537,790	45,455,797,715	146,088,881,695	114,377,083,902
VII	RESULTS FROM OPERATING ACTIVITIES (70 = 20 – 40 + 50 – 60 – 61– 62)	70		489,852,346,052	267,904,448,453	895,631,678,087	668,345,844,062
VIII	OTHER INCOME AND OTHER EXPENSES						
8.1	Other income	71		6,934,802	23,280,344	15,383,443	66,633,105
8.2	Other expenses	72		232,381,303	10,784,407	347,341,652	131,962,343
	Results from other activities (80 = 71 – 72)	80		(225,446,501)	12,495,937	(331,958,209)	(65,329,238)

ACB Securities Company Limited
Separate statement of income for Quarter 3 of 2025 (continued)

Form B02 – CTCK
*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

IX	ACCOUNTING PROFIT BEFORE TAX (90 = 70 + 80) (CARRIED FORWARD TO THE NEXT PAGE)	90		489,626,899,551	267,916,944,390	895,299,719,878	668,280,514,824
		Code	Note	Q3/2025 VND	Q3/2024 VND	Accumulated 2025 VND	Accumulated 2024 VND
IX	ACCOUNTING PROFIT BEFORE TAX (90 = 70 + 80) (BROUGHT FORWARD FROM THE PREVIOUS PAGE)	90		489,626,899,551	267,916,944,390	895,299,719,878	668,280,514,824
9.1	Realised profit before tax	91		325,703,240,602	202,483,357,698	828,406,712,089	629,960,418,110
9.2	Unrealised (losses)/profit before tax	92		163,923,658,949	65,433,586,692	66,893,007,789	38,320,096,714
X	INCOME TAX EXPENSE	100		96,120,513,271	51,411,838,758	170,819,965,006	129,887,374,433
10.1	Income tax expense – current	100.1	30	96,120,513,271	51,411,838,758	170,819,965,006	129,887,374,433
XI	NET PROFIT AFTER TAX (200 = 90 – 100)	200		393,506,386,280	216,505,105,632	724,479,754,872	538,393,140,391
XII	OTHER COMPREHENSIVE INCOME AFTER TAX	300		-	-	-	-

ACB Securities Company Limited
Separate statement of income for Quarter 3 of 2025

Form B02 – CTCK
*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

20 October 2025

Prepared by:



Ms, Pham Thi Sanh
General Accountant

Reviewed by:



Mr, Vo Van Van
Chief Accountant

Approved by:



Mr, Nguyen Duc Hoan
General Director

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

ACB Securities Company Limited

Separate statement of cash flows for Quarter 3 of 2025 (Indirect method - continued)

Form B03 – CTCK

*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

	Code	30/09/2025 VND	1/1/2025 VND
I CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1 Profit before tax	1	895,299,719,878	668,280,514,824
2 Adjustments for	2	(729,070,057,850)	(58,604,695,135)
Depreciation and amortisation	3	20,142,579,942	18,091,693,983
Allowance	4	(44,400)	110,464
Interest expenses	6	665,235,303,414	283,122,039,679
Profit from investment activities	7	(590,055,110,217)	(284,653,594,880)
Accrued interest income	8	(824,392,786,589)	(75,164,944,381)
3 Increase in non-monetary expenses	10	825,607,505,644	308,082,745,660
Losses from revaluation of financial assets at FVTPL	11	825,607,505,644	308,082,745,660
4 Decrease in non-monetary income	18	(892,500,513,433)	(346,402,842,374)
Gains from revaluation of financial assets at FVTPL	19	(892,500,513,433)	(346,402,842,374)
5. Operating profit before changes in operating assets and liabilities	30	(11,944,128,254,718)	(4,404,416,977,432)
Increase in financial assets at FVTPL	31	(2,787,990,125,807)	(1,111,699,069,536)
Increase in held to maturity investments	32	(3,162,064,174,521)	(85,622,825,535)
Increase in loans receivables	33	(7,576,592,459,126)	(3,033,593,790,542)
Decrease available for sells financial assets	34	-	10,520,280,000
Decrease in receivables from selling financial assets	35	842,245,234,000	19,949,654,000
Decrease in receivables and dividend and interest receivables of financial assets	36	1,204,043,769,866	354,368,191,740
Increase in receivables for services rendered	37	(283,065,506)	(3,832,592,073)
(Increase)/decrease in other receivables	39	3,938,291,004	(2,458,947,244)
Increase in other assets	40	(5,258,994,331)	(21,509,609,402)
(Decrease)/increase in accrued expenses (exclude interest from borrowing)	41	(1,694,498,368)	(2,304,458,260)
Increase in prepaid expenses	42	19,154,005,408	(6,957,683,939)
Corporate income tax paid	43	(107,713,881,363)	(96,950,416,942)
Interest paid	44	(652,937,139,299)	(288,724,350,281)
Decrease in accounts payable	45	(77,647,157,704)	(7,402,512,142)
Increase in employee benefits payable	46	214,694,660	178,418,185
Increase/(decrease) in taxes and other payables to State Treasury	47	2,976,096,429	3,596,993,705
Decrease in payable to employees	48	26,287,408,131	2,107,040,435
(Decrease)/increase in other payables	50	329,193,741,809	(134,081,299,601)
Net cash flows from operating activities	60	(11,844,791,600,479)	(3,833,061,254,457)

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

ACB Securities Company Limited
Separate statement of income for Quarter 3 of 2025 (continued)

Form B02 – CTCK
*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

	Code	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
II CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
Payments for additions to fixed assets	61	(10,766,229,023)	(11,474,258,551)
Proceeds from disposal and sale of fixed assets	62	-	22,539,387
Capital expenditure on subsidiaries	63	(1,000,000,000,000)	-
Net cash flows from investing activities	70	(1,010,766,229,023)	(11,451,719,164)
III CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
Proceeds from receiving capital contributions from owners	71	4,000,000,000,000	3,000,000,000,000
Proceeds from short-term borrowings	73	57,085,840,000,000	26,933,300,000,000
<i>Other borrowings</i>	73.2	57,085,840,000,000	26,933,300,000,000
Payments to settle borrowing principals	74	(48,822,100,000,000)	(19,593,062,000,000)
<i>Other borrowings</i>	74.3	(48,822,100,000,000)	(19,593,062,000,000)
Net cash flows from financing activities	80	12,263,740,000,000	10,340,238,000,000
Net cash flows during the year (90 = 60 + 70 + 80)	90	(591,817,829,502)	6,495,725,026,379
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	101	1,536,769,056,282	505,968,046,236
▪ <i>Cash in banks</i>	101.1	396,755,177,764	305,968,046,236
▪ <i>Cash equivalents</i>	101.2	1,140,013,878,518	200,000,000,000
Cash and cash equivalents at the end of the year (103 = 90 + 101) (Note 5)	103	944,951,226,780	7,001,693,072,615
▪ <i>Cash in banks</i>	103.1	934,951,226,780	422,240,469,874
▪ <i>Cash equivalents</i>	103.2	10,000,000,000	6,579,452,602,741

ACB Securities Company Limited
Separate statement of income for Quarter 3 of 2025 (continued)

Form B02 – CTCK
*(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

	Code	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Cash flows of customers for brokerage and entrustment activities			
Proceeds from sales of securities brokered by the Company	1	106,062,642,095,826	108,148,193,858,068
Payments for purchases of securities brokered by the Company	2	(112,892,343,714,748)	(108,142,881,548,281)
Receive deposits to pay customers' securities transactions	7	171,838,207,386,011	115,163,974,659,226
<i>Deposits payments of investors at VSDC</i>	7.1	(3,635,024,407)	3,540,538,228
Payment for securities transactions of customers	8	(171,541,938,766,907)	(114,709,447,802,736)
Proceeds from securities issuers	14	16,437,043,437,163	1,999,038,925,398
Payments for securities issuers	15	(8,443,922,735,203)	(2,005,709,852,503)
Net cash flows during the year	20	1,456,052,677,735	456,708,777,400
Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the year	30	819,013,957,232	832,198,263,074
Cash in banks at the beginning of the year	31	819,013,957,232	832,198,263,074
▪ <i>Cash deposits managed by the Company for securities transactions of Investors</i>	32	712,343,645,756	696,655,837,916
▪ <i>Synthesising deposits for securities trading activities</i>	33	103,407,538,750	129,690,456,910
▪ <i>Deposits from securities issuers</i>	35	3,262,772,726	5,851,968,248
Cash and cash equivalents of customers at the end of the year (40 = 20 + 30)	40	2,275,066,634,967	1,288,907,040,474
	Code	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Cash in banks at the end of the year	41	2,275,066,634,967	1,288,907,040,474
▪ <i>Cash deposits managed by the Company for securities transactions of investors</i>	42	1,004,977,240,453	1,154,723,232,634
▪ <i>Synthesising deposits for securities trading activities</i>	43	1,261,672,968,290	124,125,557,460
▪ <i>Deposits from securities issuers</i>	45	8,416,426,224	10,058,250,380

ACB Securities Company Limited

Separate statement of income for Quarter 3 of 2025 (continued)

Form B02 – CTCK

*(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

20 October 2025

Prepared by:



Ms, Pham Thi Sanh
General Accountant

Reviewed by:



Mr, Vo Van Van
Chief Accountant

Approved by:



Mr. Nguyen Duc Hoan
General Director

ACB Securities Company Limited
Separate statement of changes in equity for Quarter 3 of 2025

Form B04 – CTCK
*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

	Opening balance as at		Movement during the year ended				Closing balance as at	
	1/1/2024	1/1/2025	30/9/2024		30/9/2025		30/9/2024	30/9/2025
	VND	VND	Increase VND	(Decrease) VND	Increase VND	(Decrease) VND	VND	VND
Owner's capital	4,000,000,000,000	7,000,000,000,000	3,000,000,000,000		4,000,000,000,000		7,000,000,000,000	11,000,000,000,000
Contributed capital	4,000,000,000,000	7,000,000,000,000	3,000,000,000,000		4,000,000,000,000		7,000,000,000,000	11,000,000,000,000
Reserve to supplement authorised capital	147,003,969,513	147,003,969,513					147,003,969,513	147,003,969,513
Financial reserve	167,626,370,395	167,626,370,395					167,626,370,395	167,626,370,395
Retained profits	1,244,726,538,392	1,920,633,588,969	538,893,140,391	-	724,479,754,872	-	1,783,119,678,783	2,645,113,343,841
Realised profits	1,309,446,908,989	1,969,384,954,134	500,073,043,677		657,586,747,083		1,809,519,952,666	2,623,971,701,217
Unrealised (losses)/profits	(64,720,370,597)	(45,751,365,165)	38,320,096,714	-	66,893,007,789	-	(26,400,273,883)	21,141,642,624
	5,559,356,878,300	9,235,263,928,877	3,538,393,140,391	-	4,724,479,754,872	-	9,097,750,018,691	13,959,743,683,749

20 October 2025

Prepared by:



Ms, Pham Thi Sanh
General Accountant

Reviewed by:



Mr, Vo Van Van
Chief Accountant

Approved by:



Mr. Nguyen Duc Hoan
General Director

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

ACB Securities Company Limited
Notes to the separate financial statements for Quarter 3 of 2025

Form B09 – CTCK
*(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements,

1. Reporting entity

(a) Establishment

ACB Securities Company Limited (“the Company”) is a limited liability company established in Vietnam under Establishment and Operation Licence No, 06/GPHDKD dated 29 June 2000 issued by the State Securities Commission of Vietnam, The Company’s Establishment and Operation Licence has been amended several times, the most recent of which is the Amended Establishment and Operation Licence No, 07/GPĐC-UBCK dated 4 April 2025 issued by the State Securities Commission of Vietnam,

(b) The Company’s equity

As at 30 September 2025, the Company’s equity was VND11,000,000 million (1/1/2025: VND7,000,000 million),

(c) Principal activities

The principal activities of the Company are to carry out securities brokerage, securities trading, securities investment consulting, corporate financial consulting, securities underwriting, margin loans and securities depository activities,

(d) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months,

(e) Subsidiary

As at 30 September 2025 and 1 January 2025, the Company has one (1) subsidiary 100% owned which is ACB Capital Management Company (“ACBC”), established under the license operation No, 41/UBCK-GP issued by the State Securities Commission on 28 October 2008, operating in fund management industry,

(f) Number of employees

As at 30 September 2025, the Company had 359 employees (1/1/2025: 373 employees),

ACB Securities Company Limited

Notes to the separate financial statements for Quarter 3 of 2025 (continued)

Form B09 – CTCK

*(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The separate interim financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises, Circular No, 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014 (“Circular 210”) issued by the Ministry of Finance on the promulgation of accounting guidance for securities companies and Circular No, 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 (“Circular 334”) issued by the Ministry of Finance amending, supplementing and replacing Appendix 02 and Appendix 04 of Circular 210, Circular No, 23/2018/TT-BTC dated 12 March 2018 (“Circular 23”) issued by the Ministry of Finance on Accounting guidance for covered warrants for securities companies that are issuers and the relevant statutory requirements applicable to interim separate financial reporting,

The Company also prepares the consolidated financial statements of the Company and its subsidiary (collectively referred to as “ACBS”) in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises, Circular No, 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014 (“Circular 210”) issued by the Ministry of Finance on the promulgation of accounting guidance for securities companies and Circular No, 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 (“Circular 334”) issued by the Ministry of Finance amending, supplementing and replacing Appendix 02 and Appendix 04 of Circular 210, Circular No, 23/2018/TT-BTC dated 12 March 2018 (“Circular 23”) issued by the Ministry of Finance on Accounting guidance for covered warrants for securities companies that are issuers and the relevant statutory requirements applicable to interim consolidated financial reporting, These separate interim financial statements of the Company should be read in conjunction with ACBS’s consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 September 2025 in order to obtain sufficient information on the consolidated financial position of ACBS as at 30 September 2025, ACBS’s consolidated statements of income, consolidated statement of cash flows and consolidated statement of changes in equity for the six-month period ended on that date,

(b) Basis of measurement

The separate interim financial statements, except for the separate statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept, except for financial instruments classified as financial assets at FVTPL and available for sales financial assets which are measured at fair value, The methods used to measure fair values are described in Note 3(d), The separate statement of cash flows is prepared using the indirect method,

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December, These separate interim financial statements are for the nine-month period ended 30 September 2025,

(d) Accounting and presentation currency

The Company’s accounting currency is Vietnam Dong (“VND”), which is also the currency used for separate financial statement presentation purpose,

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these separate interim financial statements,

The accounting policies that have been adopted by the Company in the preparation of these separate interim financial statements are consistent with those adopted in the preparation of the most recent annual separate financial statements,

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates,

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and account transfer selling rate, respectively, at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions,

All foreign exchange differences are recorded in the separate statement of income,

(b) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, cash in banks for operation and cash deposits for securities transactions clearing and settlement of the Company, Cash deposits for securities transactions, securities transactions clearing and settlement of the customers are separated from the Company's accounts,

Cash equivalents are short-term investments with term to maturity of not more than 3 months, which are readily convertible to known amount of cash and are subject to an insignificant risk of changes in value from the acquisition date at the end of the annual accounting period,

(c) Financial assets and financial liabilities

(i) Recognition

Financial assets and financial liabilities are recognised in statement of financial position when the Company becomes a party to the contractual provisions of the financial assets and financial liabilities,

(ii) Classification and measurement

- Financial assets at fair value through profit or loss ("FVTPL"): see Note 3(d);
- Held-to-maturity investments: see Note 3(e);
- Loans: see Note 3(f); and
- Receivables: see Note 3(g) and Note 3(h),

The Company classifies financial liabilities as financial liabilities measured at amortisation, except for covered warrants payables which are classified as financial liabilities recognised at fair value through profit or loss,

ACB Securities Company Limited

Notes to the separate financial statements for Quarter 3 of 2025 (continued)

Form B09 – CTCK

*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

(iii) Derecognition

The Company derecognises a financial asset when the contractual rights to the cash flows from the financial asset expire, or when the Company transfers the rights to receive the contractual cash flows in a transaction in which substantially all of the risks and rewards of ownership of the financial asset are transferred,

The Company derecognises a financial liability when its contractual obligations are discharged, cancelled or expired,

(iv) Offsetting

Financial assets and liabilities are offset and the net amount presented in the separate statement of financial position when and only when the Company has a legal right to set off the amounts and the Company intends either to settle them on a net basis or to realise the asset and settle the liability simultaneously,

(d) Financial assets at FVTPL

A financial asset at FVTPL is a financial asset that meets either of the following conditions:

- It is considered by the Board of Directors as held for trading, A financial asset is considered as held for trading if:
 - it is acquired principally for the purpose of selling it in the near term;
 - there is evidence of a recent pattern of short-term profit-taking; or
 - a derivative (except for a derivative that is financial guarantee contract or a designated and effective hedging instrument),
- Upon initial recognition, it is designated by the Company as financial asset at FVTPL,

Financial assets at FVTPL are initially recognised at purchase price excluding transaction costs, Subsequent to initial recognition, these financial assets are measured at market value or fair value (when market value is not available) with changes in market price or fair value being recognised as profit/loss in the separate statement of income,

For listed securities, the market price is the closing price at the Ho Chi Minh City Stock Exchange and the Hanoi Stock Exchange on the latest transaction date prior to the end of the annual accounting period,

ACB Securities Company Limited

Notes to the separate financial statements for Quarter 3 of 2025 (continued)

Form B09 – CTCK

*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

For securities registered for trading on the Unlisted Public Company Market (“UPCOM”), the market price is the closing price at UPCOM on the latest trading day prior to the end of the annual accounting period,

For unlisted securities and not yet registered for trading, the market price is the average price of the transaction prices at the latest trading date prior to the end of the annual accounting period not more than one month from the end of the annual accounting period provided by three securities companies which are not related to the Company,

For delisted securities and securities for which trading has been suspended or cancelled from the sixth day onward, the fair value is the book value at the latest financial position date,

Investments in equity instruments including derivative instruments to be settled by equity instruments are stated at cost if there are no market prices and their fair values cannot be determined reliably,

(i) Covered warrants

ACB Securities Company Limited

Notes to the separate financial statements for Quarter 3 of 2025 (continued)

Form B09 – CTCK

*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

Covered warrants are secured securities issued by the securities companies which gives its holder the right to buy (call warrant) or sell (put warrant) underlying securities to issuing organisations at a predetermined price, at or sooner a predetermined time, or receive the difference between the exercise price and the underlying securities price at the time of execution. The securities companies issuing covered warrants are required to deposit cash and financial assets, or obtain bank guarantees to secure their obligations to warrant holders,

The Company records transactions related to covered warrants under the guidance of Circular No. 23/2018/TT-BTC issued by the Ministry of Finance dated 12 March 2018, details as follows:

When distributing covered warrants to investors, the Company recognised an increase in covered warrants payables at issued price and also monitored number of authorised covered warrants in off-balance sheet,

Covered warrants are initially recognised at issued price and subsequently remeasured at fair value at the “Covered warrants payables” account. At the end of the annual accounting period, the Company revalued its outstanding covered warrants at fair value. In case the price of covered warrant is decreased or increased, the difference will be recognised as income or expense in the separate statement of income,

Expenses of issuance of covered warrants are recognised in losses from sales of financial assets at FVTPL in the separate statement of income,

Gains/(losses) at maturity date and buyback covered warrant issued are recognised in gains/(losses) from sales of financial assets at FVTPL in the separate statement of income,

(e) Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and a fixed maturity that the Company has the positive intention and ability to hold to maturity, other than:

- those that the Company on initial recognition classified as at FVTPL;
- those that the Company classified as available-for-sale; and
- those that meet the definition of loans and receivables,

ACB Securities Company Limited

Notes to the separate financial statements for Quarter 3 of 2025 (continued)

Form B09 – CTCK

(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

Held-to-maturity investments include term deposits at banks and these investments are stated at costs less allowance for doubtful debts. Allowance for diminution in value is made when there is an indicator of long-term decline or certain evidence that the Company is not be able to fully recover the amount and the Company does not make allowance for diminution in value for short-term changes in prices,

Financial assets will not be further classified as held-to-maturity investments if during the current financial year or during the two most recent financial years they were sold or reclassified a significant amount of held-to-maturity financial assets prior to maturity, unless the sale or reclassification meets either of the following conditions:

- it is very close to maturity that changes in market interest rates do not significantly affect the value of financial assets;
- it is made after the Company has received the majority of the principal of these financial assets under payment progress or advance payments; or
- it is in connection with a special event beyond the control of the Company and this event cannot be predicted by the Company,

(f) Loans

Loans are stated at cost. Subsequently, loans are recorded at amortised cost using the effective interest rate method. Advances to customers for the proceeds from selling securities are advances to customers who have transactions to sell securities at the transaction date. These advances are due within two trading days,

At the end of the annual accounting period, allowance is made for loans when there is evidence of impairment. Allowance is determined by the difference between the market value of the collateral assets and the carrying amount of the respective loan and advances at the end of the annual accounting period. Allowance made/(reversed) for impairment of loans and advances is recognised as an increase/(decrease) in expenses in the separate statement of income,

(g) Account receivables

Receivables from the sale of financial assets and from the rendering of services and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts. Allowance for doubtful debts is made based on the overdue status of the debts or expected losses on undue debts which may occur when an economic organisation is bankrupted or liquidated; or the debtor is missing, having escaped, being prosecuted, in prison, under a trial or pending executive of sentences or deceased,

Allowance for bad debts is determined by reference to past due status as follows:

<i>Overdue status</i>	<i>Allowance rate</i>
From six (06) months to less than one (01) year	30%
From one (01) year to less than two (02) years	50%
From two (02) years to less than three (03) years	70%
From three (03) years and over	100%

ACB Securities Company Limited

Notes to the separate financial statements for Quarter 3 of 2025 (continued)

Form B09 – CTCK

(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

For overdue debts, the Company's Board of Directors also assesses the expected recovery of the debts in determining the allowance,

Allowance for doubtful debts based on the expected losses of undue debts is determined by the Company's Board of Directors by considering consideration to the recovery of these debts,

(h) Investment in subsidiary

For the purpose of these separate financial statements, investments in subsidiaries are initially recognised at cost which includes purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss which may cause the Company to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised,

(i) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repairs and maintenance and overhaul cost, is charged to the separate statement of income in the year in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets,

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets,

Buildings	25 years
Machinery and equipment	3 – 7 years
Motor vehicles	6 years
Management equipment	3 – 5 years
Other tangible fixed assets	3 – 6 years

(j) Intangible fixed assets

Software

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised in the statement of income on a straight-line basis over year ranging from 3 to 5 years,

(k) Prepaid expenses

Prepaid expenses include prepayments for goods, services, tools and equipment do not qualify to be accounted as fixed assets according to the prevailing regulations, Prepaid expenses are initial stated at cost and allocated to operating expenses on a straight-line basis over their estimated useful life,

(l) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their cost,

(m) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation, Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability,

(n) Taxation

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax, Income tax is recognised in statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to other comprehensive income, in which case it is recognised in other comprehensive income,

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years,

Deferred tax is provided for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes, The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amount of assets and liabilities using tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period,

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary differences asset can be utilised, Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised,

ACB Securities Company Limited

Notes to the separate financial statements for Quarter 3 of 2025 (continued)

Form B09 – CTCK

*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

(o) Contributed capital

Contributed capital is recognised on the contribution date at the actual amount contributed less any directly attributable costs,

(p) Statutory reserves

On 17 December 2021, the Ministry of Finance issued Circular No. 114/2021/TT-BTC (“Circular 114”) superseding Circular No. 146/2014/TT-BTC dated 6 October 2014 (“Circular 146”) issued by the Ministry of Finance to guidance on the financial regime applicable to securities companies and fund management companies. Circular 114 is effective from 1 February 2022,

In accordance with Circular 114:

- The reserve to supplement authorised capital that was already made under Circular 146 will be used to supplement authorised capital as promulgated under Securities Law No, 54/2019/QH14 and other legal regulations,
- The financial reserve can be used to supplement to authorised capital or distributed in accordance with the shareholders’ decision at the Annual General Meeting, Members’ Council or Chairman of the Company as promulgated under Securities Law No, 54/2019/QH14 and other legal regulations,

The Company’s Members’ Council has not yet made any decision regarding the existing balances of reserve to supplement authorised capital and financial reserve for Quarter 2 of 2025.

(q) Revenue

(i) Gains from sales of financial assets

Gains from sales of financial assets is recognised in the separate statement of income upon receipt of the order matching reports of securities trading transactions from Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (“VSDC”) (for listed securities) or completion of the agreement on transfer of assets (for unlisted securities),

(ii) Dividend and interest income from financial assets

Dividend income is recognised in the separate statement of income when the Company’s right to receive dividends is established, Share dividends are not recognised as income,

Interest income is recognised in the separate statement of income on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate, Interest income also includes amortisation of discounts, premiums, interest received in advance or differences between the value of debt instrument at initial recognition and par value at maturity date,

(iii) Revenue from securities brokerage

Revenue from securities brokerage activities is recognised in the separate statement of income when the service is rendered,

ACB Securities Company Limited

Notes to the separate financial statements for Quarter 3 of 2025 (continued)

Form B09 – CTCK

*(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

(iv) Revenue from financial advisory services

Revenue from financial advisory services is recognised in the separate statement of income in proportion to the stage of completion of the transaction at the end of the annual accounting period. The stage of completion is assessed by reference to work performed,

(v) Revenue from securities custody services

Revenue from securities custody activities is recognised in the separate statement of income when the service is rendered,

(r) Interest expense

Interest expense is recognised as an expense in the separate statement of income when it is incurred, Interest expenses related to loans receivables are recognised at “Allowance expenses for loans receivables and borrowings costs of loans”,

(s) Operating lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease,

(t) Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party,

Related companies include the parent company, the ultimate parent companies and their subsidiaries and associates,

(u) Comparative information

Comparative information in these separate interim financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior year are included as an integral part of the current year separate interim financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current year. Accordingly, the comparative information included in these separate interim financial statements is not intended to present the Company’s financial position, results of operation or cash flows for the prior year,

(v) Nil balances

Items or balances required by Circular 334 issued by the Ministry of Finance that are not shown in these separate interim financial statements indicate nil balances,

4. Financial instruments

(a) Financial risk management

(i) Overview

The Company has exposure to the following risks from its use of financial instruments:

- credit risk;
- liquidity risk; and
- market risk,

This note presents information about the Company's exposure to each of the above risks, the Company's objectives, policies and processes for measuring and managing risk,

The Members' Council oversees how the Board of Directors monitors compliance with the Company's risk management policies and procedures and reviews the adequacy of the risk management framework in relation to the risks faced by the Company,

(ii) Risk management framework

The Board of Directors has overall responsibility for the establishment and oversight of the Company's risk management framework, The Board of Directors has established the Risk Management Committee, which is responsible for developing and monitoring the Company's risk management policies, The Committee reports regularly to the Board of Directors on its activities,

The Company's risk management policies are established to identify and analyse the risks faced by the Company, to set appropriate risk limits and controls, and to monitor risks and adherence to limits, Risk management policies and systems are reviewed regularly to reflect changes in market conditions and the Company's activities, The Company, through its training and management standards and procedures, aims to develop a disciplined and constructive control environment in which all employees understand their roles and obligations,

(b) Credit risk

Credit risk is the risk of financial loss to the Company if a customer or counterparty to a financial instrument fails to meet its contractual obligations,

To manage the level of credit risk, the Company attempts to deal with counterparties of good credit standing, and when appropriate, obtains collaterals, The Board of Directors has established a credit policy under which each new customer is analysed individually for creditworthiness before the standard terms and conditions are offered,

Concentration level of credit risk that arises from groups of counterparties when they have similar economic characteristics that would cause their ability to meet contractual obligations to be similarly affected by changes in economic or other conditions, The major concentration level of credit risk arises from type of customer in relation to the Company's advances to customers for the proceeds from selling securities and margin loans,

ACB Securities Company Limited**Notes to the separate financial statements for Quarter 3 of 2025 (continued)****Form B09 – CTCK***(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)****Collaterals***

The amount and type of collateral required depends on an assessment of the credit risk of the counterparty, Guidelines are implemented regarding the acceptability of types of collateral and valuation parameters, The main types of collateral obtained are listed securities and cash deposited at the Company, The Board of Directors monitors the market value of collateral, requests additional collateral in accordance with the underlying agreement, and monitors the market value of collateral obtained during its review of the adequacy of the allowance for doubtful debts,

Exposure to credit risk

Not considering collaterals, the Company's maximum exposure to credit risk at the end of the annual accounting period was as follows:

	Note	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Cash and cash equivalents:			
Cash in banks (i)	5	934,951,226,780	396,755,177,764
Cash equivalents (i)	5	10,000,000,000	1,140,013,878,518
Held-to-maturity investments – short term (i)	7(b)	14,596,959,831,368	11,434,895,065,847
Loans:			
Margin loans (ii)	7(c)	16,097,404,642,266	8,556,899,945,896
Advance to customers for the proceeds from selling securities (iii)	7(c)	168,947,085,747	132,859,322,991
Other receivables:			
Receivables and dividend and interest receivables of financial assets (iv)		385,875,038,248	175,470,911,308
Receivables from selling financial assets (iv)		7,120,000	842,252,354,000
Receivables from services rendered (iv)	11	5,238,321,259	4,955,255,753
Other current assets	13	37,701,312,713	32,308,056,528
Total value of assets expose to credit risk		32,237,084,578,381	22,716,410,559,605

(i) Cash in banks, cash equivalents and held-to-maturity investments

Cash in banks, cash equivalents and held-to-maturity investments of the Company are mainly held with well-known financial institutions, The Board of Directors does not foresee any significant credit risk from these deposits and does not expect that these financial institutions may default and cause losses to the Company,

ACB Securities Company Limited**Notes to the separate financial statements for Quarter 3 of 2025 (continued)****Form B09 – CTCK***(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)***(ii) Margin loans contract**

Margin loans are secured by eligible securities listed on the stock exchanges, Under the prevailing regulations on margin loans, the initial margin rate is not lower than 50% of the eligible securities' value, Ineligible securities are defined by the stock exchanges on regularly, Eligible securities are approved by authorised management and frequently updated by Margin loans risk management function based on several criteria including, the listed company's performance, volatility and liquidity,

Customer Securities Department has continuously reviewed the margin loan report which includes outstanding balances, collateral and maintenance margin ratio, When the margin ratio falls below the maintenance ratio (regulated level: 30%), the system will alert and the Company makes margin calls, When the customers do not add or insufficiently add the collaterals within the duration of margin calls, the Company force sells out collaterals to collect the debts,

According to the prevailing securities regulations, the margin loan limit applicable to one customer is 3% of the securities company's equity, As at 30 June 2025 and as at 1 January 2025, there were no margin loan balance that exceeds 3% of the Company's equity,

Analysis of credit quality of margin loans as at the end of the annual accounting period was as follows:

	30/9/2025	1/1/2025
	VND	VND
Margin loans		
▪ Overdue from 3 years and above	117,476,188,907	117,476,188,907

(iii) Advances to customers for the proceeds from selling securities

Advances to customers for the proceeds from selling securities are collected from VSDC, VSDC is a state-owned entity and has no history of payment defaults,

VSDC requires its members to deposit into the Settlement Fund and the Clearing Fund for derivatives securities to secure their trading obligations,

The Company may fulfil customers' securities trading orders only when the customers' balances maintain enough (100%) cash and securities and must carry out further steps to ensure payments prior to execution of the trades,

Credit risk from advances to customers for the proceeds from selling securities is assessed as low,

As at 30 September 2025 and as at 1 January 2025, there were no balance with Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation that were past due nor impaired,

(iv) Other receivables

Credit exposure is restricted by doing business with counterparties with high credit ratings and obtaining security where necessary,

ACB Securities Company Limited**Notes to the separate financial statements for Quarter 3 of 2025 (continued)****Form B09 – CTCK***(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)***(c) Liquidity risk**

Liquidity risk is the risk that the Company will not be able to meet its financial obligations as they fall due. The Company's approach to managing liquidity is to ensure, as far as possible, that it will always have sufficient liquidity to meet its liabilities when due, under both normal and stressed conditions, without incurring unacceptable losses or risking damage to the Company's reputation,

Financial liabilities with fixed or determinable payments and estimated interest payments as of the end of the annual accounting period were as follows:

As at 30 September 2025	Carrying amount VND	Contractual cash flows VND	Within 1 year VND
Short-term borrowings	24,466,940,000,000	24,466,940,000,000	24,466,940,000,000
Bonds issued – short term	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000
Payable for securities trading activities	528,802,324,444	528,802,324,444	528,802,324,444
Payable to suppliers	609,749,571	609,749,571	609,749,571
Accrued expenses	44,730,431,715	44,730,431,715	44,730,431,715
Payables to employees	60,633,345,741	60,633,345,741	60,633,345,741
Taxes and other payables to State Treasury	125,569,192,789	125,569,192,789	125,569,192,789
Other payables	9,724,955,917	9,724,955,917	9,724,955,917
	25,437,010,000,177	25,437,010,000,177	25,437,010,000,177

As at 1 January 2025	Carrying amount VND	Contractual cash flows VND	Within 1 year VND
Short-term borrowings	16,403,200,000,000	16,403,200,000,000	16,403,200,000,000
Payable for securities trading activities	171,000,071,633	171,000,071,633	171,000,071,633
Payable to suppliers	78,256,907,275	78,256,907,275	78,256,907,275
Accrued expenses	34,126,765,968	34,126,765,968	34,126,765,968
Payables to employees	34,345,937,610	34,345,937,610	34,345,937,610
Taxes and other payables to State Treasury	59,487,012,717	59,487,012,717	59,487,012,717
Other payables	7,335,006,261	7,335,006,261	7,335,006,261
	16,787,751,701,464	16,787,751,701,464	16,787,751,701,464

The Company manages its ability to meet the expected operational expenses and servicing its debts by investing its cash surpluses in cash equivalents and short-term deposits at banks,

The Company considers that the risk related to debt obligations is rather low. It is able to mobilise funds and loans with term of less than 12 months can be renewed with current lenders,

ACB Securities Company Limited**Notes to the separate financial statements for Quarter 3 of 2025 (continued)****Form B09 – CTCK***(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)***(d) Market risk**

Market risk is the risk that changes in market prices, such as foreign exchange rates, interest rates and equity prices will affect the Company's results of operations or the value of its holding financial instruments. The objective of market risk management is to manage and control market risk exposures within acceptable parameters, while optimising the return,

(i) Currency risk

Currency risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in foreign exchange rates,

The Company is exposed to currency risk on borrowings that are denominated in a currency other than the accounting currency of the Company, which is VND. At the end of the annual accounting period, the Company does not have any balance from these transactions,

(ii) Interest rate risk

Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market interest rates,

At the end of the annual accounting period, the interest rate profile of the Company's interest-bearing financial instruments was as follows:

	Carrying amount	
	30/9/2025	1/1/2025
	VND	VND
Fixed rate instruments		
Cash in banks and cash equivalents	944,951,226,780	1,536,769,056,282
Held-to-maturity investments	14,596,959,831,368	11,434,895,656,847
Loans receivables – net	16,148,875,790,806	8,572,283,287,280
Other current assets	37,701,312,713	32,308,056,528
Deposits at Settlement Funds	20,000,000,000	20,000,000,000
Short-term borrowings	(24,466,940,000,000)	(16,403,200,000,000)
Bonds issued – short term	(200,000,000,000)	-

(iii) Stock price risk

Shares held by the Company are affected by market risks arising from uncertainty about the future value of these shares. The Company manages its share price risk by setting investment limits. The Investment Committee of the Company also reviews and approves investment decisions in shares,

ACB Securities Company Limited**Notes to the separate financial statements for Quarter 3 of 2025 (continued)****Form B09 – CTCK***(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

At the end of the annual accounting period, the financial instruments exposed to the share price risk of the Company are as follows:

	Fair value	
	30/9/2025	1/1/2025
	VND	VND
Financial instruments with stock price risk		
Financial assets at FVTPL	5,988,436,663,545	3,106,597,526,045
▪ <i>Listed shares and traded shares on UPCOM</i>	1,518,357,180,695	2,398,476,311,045
▪ <i>Underlying assets hedge for warrants issued by the Company</i>	1,737,321,792,550	708,121,215,000
▪ <i>Bonds</i>	2,732,757,690,300	-
Financial liabilities at FVTPL	517,436,003,000	164,257,748,000
▪ <i>Covered warrants payables</i>	517,436,003,000	164,257,748,000

As at 30 September 2025, if share prices increase/decrease by 5% with all other variables (including tax rates) being held constant, the net revaluation net differences of the financial assets and financial liabilities of the Company would have increased/decreased by VND239,537 million and VND20,697 million, respectively (1/1/2025: by VND124,263 million and VND6,570 million),

ACB Securities Company Limited
Notes to the separate financial statements for Quarter 3 of 2025 (continued)

Form B09 – CTCK
*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

(e) Fair value

Fair value is the amount for which an asset could be exchanged, or a liability settled, between knowledgeable, willing parties in an arm's length transaction on the measurement date,

The fair values of financial assets and liabilities, together with the carrying amounts shown in the statement of financial position were as follows:

	30/9/2025		1/1/2025	
	Carrying amount VND	Fair value VND	Carrying amount VND	Fair value VND
<i>Categorised as financial assets at FVTPL</i>				
▪ Financial assets at FVTPL	5,999,790,280,246	5,999,790,280,246	3,113,619,262,746	3,113,619,262,746
- Listed shares and traded shares on UPCOM	1,518,357,180,695	1,518,357,180,695	2,398,476,311,045	2,398,476,311,045
- Unlisted shares and not yet registered for trading	11,353,616,701	11,353,616,701	7,021,736,701	7,021,736,701
- Underlying assets hedge for warrants issued by the Company	1,737,321,792,550	1,737,321,792,550	708,121,215,000	708,121,215,000
- Bonds	2,732,757,690,300	2,732,757,690,300	-	-
<i>Categorised as loans and receivables:</i>				
▪ Cash and cash equivalents (i)	944,951,226,780	944,951,226,780	1,536,769,056,282	1,536,769,056,282
▪ Held-to-maturity investments – short-term (i)	14,596,959,831,368	14,596,959,831,368	11,434,895,656,847	11,434,895,656,847
▪ Loans receivables – net (i)	16,148,875,790,806	16,148,875,790,806	8,572,283,287,280	8,572,283,287,280
▪ Receivables (i)	384,583,065,268	384,583,065,268	1,016,424,172,328	1,016,424,172,328
▪ Prepayments to suppliers – short-term (i)	3,852,122,808	3,852,122,808	4,708,334,714	4,708,334,714
▪ Receivables from services rendered (i)	5,238,321,259	5,238,321,259	4,955,255,753	4,955,255,753
▪ Other receivables (i)	964,109,629	964,109,629	4,902,400,633	4,902,400,633
▪ Other current assets (i)	37,701,312,713	37,701,312,713	32,308,056,528	32,308,056,528
▪ Long-term deposits, collaterals and pledges	7,095,962,100	(*)	7,060,962,100	(*)
▪ Deposits at Settlement Funds	20,000,000,000	(*)	20,000,000,000	(*)
▪ Other non-current assets	15,047,533,892	(*)	15,024,973,868	(*)
<i>Classified as available-for-sale financial asset:</i>				
▪ Investments	1,101,400,000,000	(*)	101,400,000,000	(*)

ACB Securities Company Limited

Notes to the separate financial statements for Quarter 3 of 2025 (continued)

Form B09 – CTCK

*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

	30/9/2025		1/1/2025	
	Carrying amount VND	Fair value VND	Carrying amount VND	Fair value VND
<i>Classified as financial liabilities recognised at FVTPL:</i>				
▪ Covered warrants payables	(517,436,003,000)	(517,436,003,000)	(164,257,748,000)	(164,257,748,000)
<i>Categorised as liabilities at amortised cost:</i>				
▪ Short-term borrowings (i)	(24,466,940,000,000)	(24,466,940,000,000)	(16,403,200,000,000)	(16,403,200,000,000)
▪ Bonds issued – short term (i)	(200,000,000,000)	(200,000,000,000)	-	-
▪ Accounts payable for securities trading activities (i)	(11,366,321,444)	(11,366,321,444)	(6,742,323,633)	(6,742,323,633)
▪ Accounts payable to suppliers (i)	(609,749,571)	(609,749,571)	(78,256,907,275)	(78,256,907,275)
▪ Accrued expenses (i)	(44,730,431,715)	(44,730,431,715)	(34,126,765,968)	(34,126,765,968)
▪ Other payables (i)	(9,335,984,768)	(9,335,984,768)	(7,160,729,772)	(7,160,729,772)

- (i) The fair value of these financial assets and financial liabilities are assumed to be equal to their carrying amount because these financial assets and financial liabilities are short term,
- (*) The Company has not determined fair values of these financial instruments for disclosure in the separate financial statements because information about their market prices is not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair values of these financial instruments may differ from their carrying amounts,

ACB Securities Company Limited

Notes to the separate financial statements for Quarter 3 of 2025 (continued)

Form B09 – CTCK

*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

5. Cash and cash equivalents

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Cash in banks	908,707,719,944	375,399,002,798
Cash for clearing and settlement	26,243,506,836	21,356,174,966
Cash equivalents	10,000,000,000	1,140,013,878,518
	944,951,226,780	1,536,769,056,282

6. Volume and value of transactions during the year

	2025		2024	
	Volume of transactions	Value of transactions VND	Volume of transactions	Value of transactions VND
a) The Company				
Shares	2,205,900,672	19,938,392,533,300	820,248,762	10,772,662,299,100
Bonds	943,010,000	79,874,809,306,120	434,058,400	50,397,169,471,700
Other securities	44,387	6,160,014,460,000	39,782	5,144,926,400,000
b) Investors/customers				
Shares	2,205,900,672	19,938,392,533,300	820,248,762	10,772,662,299,100
Bonds	943,010,000	79,874,809,306,120	434,058,400	50,397,169,471,700
Other securities	44,387	6,160,014,460,000	39,782	5,144,926,400,000
	16,556,060,613	413,089,398,220,061	10,702,017,619	295,008,710,531,826

ACB Securities Company Limited

Notes to the separate financial statements for Quarter 3 of 2025 (continued)

Form B09 – CTCK

*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

7. Financial assets

(a) Financial assets at FVTPL

	30/9/2025		1/1/2025	
	Cost VND	Fair value VND	Cost VND	Fair value VND
Listed share and shares trading on the Upcom	1,581,419,893,277	1,518,357,180,695	2,477,826,190,997	2,398,476,311,045
Unlisted shares	11,353,170,909	11,353,616,701	7,021,290,909	7,021,736,701
Underlying assets hedge for covered warrant issued by the Company	1,644,065,418,282	1,737,321,792,550	696,758,565,055	708,121,215,000
Bonds	2,732,757,690,300	2,732,757,690,300	-	-
	5,969,596,172,768	5,999,790,280,246	3,181,606,046,961	3,113,619,262,746

ACB Securities Company Limited

Notes to the separate financial statements for Quarter 3 of 2025 (continued)

Form B09 – CTCK

*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

(b) Held-to-maturity investments

	30/9/2025		1/1/2025	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Term deposits at banks	13,572,309,831,368		11,216,270,656,847	-
Term deposits at banks – Warrants	1,024,650,000,000		218,625,000,000	-
	14,596,959,831,368		11,434,895,656,847	-

(c) Loans receivables

	30/6/2025		1/1/2025	
	Cost VND	Fair value VND	Cost VND	Fair value VND
Margin loans (i)	16,097,404,642,266	15,979,928,705,059	8,556,899,945,896	8,439,423,964,289
Advances to customers for the proceeds from selling securities (i)	168,947,085,747	168,947,085,747	132,859,322,991	132,859,322,991
	16,266,351,728,013	16,148,875,790,806	8,689,759,268,887	8,572,283,287,280

- (i) The fair value of these loans is considered approximately their carrying amount because these loans are short term,

8. Allowance for diminution in value of financial assets and pledge assets

	30/9/2025		1/1/2025	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Allowance for impairment of margin loans and advances	117,476,188,907	117,475,937,207	117,476,188,907	117,475,981,607
2025	As at 30/9/2025		Allowance	Allowance
	Cost	Recoverable	as at	made during
	VND	amount	1/1/2023	the year
		VND	VND	VND
	117,476,188,907	251,700	117,475,981,607	(44,400)
2024	As at 30/9/2024		Allowance	Allowance
	Cost	Recoverable	as at	reversed during
	VND	amount	1/1/2024	the year
		VND	VND	VND
	117,476,188,846	190,650	117,475,881,732	110,464

ACB Securities Company Limited**Notes to the separate financial statements for Quarter 3 of 2025 (continued)****Form B09 – CTCK***(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)***9. Receivables**

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Interest receivables on bank deposits	249,861,419,733	111,687,362,286
Receivables from selling listed securities	7,120,000	842,246,454,000
Interest receivables from the parent bank	47,424,974,877	6,942,518,293
Dividend receivables - listed shares	1,873,320,000	2,081,500,000
Accrued interest from margin loan transactions	86,715,273,638	54,759,480,729
Others	50,000	5,950,000
	385,882,158,248	1,017,723,265,308

10. Short-term prepayment to suppliers

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Office rental expenses	1,232,048,233	-
Office repair and design	649,686,825	1,737,450,000
Purchase and repair of software information system expense	926,457,350	1,209,172,080
Others	1,043,930,400	1,761,712,634
	3,852,122,808	4,708,334,714

11. Receivables from services rendered

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Receivables from brokered services	4,360,183,575	3,257,318,537
Receivables from consulting activities	510,000,000	1,189,000,000
Others	368,137,684	508,937,216
	5,238,321,259	4,955,255,753

ACB Securities Company Limited

Notes to the separate financial statements for Quarter 3 of 2025 (continued)

Form B09 – CTCK

*(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

12. Short-term prepaid expenses

	30/9/2025	1/1/2025
	VND	VND
Software expenses	8,808,137,993	8,917,517,071
Server system expenses	2,173,862,120	13,043,172,700
Others	6,764,941,984	3,357,576,121
	17,746,942,097	25,318,265,892

13. Other current assets

	30/9/2025	1/1/2025
	VND	VND
Deposit for derivatives trading	37,701,312,713	32,308,056,528

14. Investments

	Ownership rate	30/9/2025			1/1/2025		
		Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
Investment in a subsidiary							
ACB Capital Management Company	100%	1,050,000,000,000	(*)		50,000,000,000	(*)	
Investment in other entities							
Hoa Phat - A Chau Real Estate Joint Stock Company	10,16%	51,400,000,000	(*)		- 51,400,000,000	(*)	
		1,101,400,000,000			101,400,000,000		

- (*) As at 30 September 2025 and 1 January 2025, the Company has not determined fair values of these financial instruments for disclosure in the separate interim financial statements because information about their market prices is not available, The fair values of these financial instruments may differ from their carrying amounts,

ACB Securities Company Limited
Notes to the separate financial statements for Quarter 3 of 2025 (continued)

Form B09 – CTCK
*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

15. Tangible fixed assets

30 September 2025

	Building VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicle VND	Management equipment VND	Other tangible fixed assets VND	Total VND
Cost						
Opening balance	70,322,893,712	2,363,322,902	4,589,655,636	83,856,644,253	5,615,752,859	166,748,269,362
Additions			1,897,600,920	3,499,148,780	301,595,323	5,698,345,023
Transfer from construction in progress (Note 17)						-
Disposals		72,785,220		387,667,224	137,500,000	597,952,444
Closing balance	70,322,893,712	2,290,537,682	6,487,256,556	86,968,125,809	5,779,848,182	171,848,661,941
Accumulated depreciation						
Opening balance	41,311,983,142	2,363,322,902	3,009,603,025	60,694,368,013	3,416,494,645	110,795,771,727
Charge for the year	2,529,683,190		672,598,660	10,438,368,896	950,182,920	14,590,833,666
Disposals		72,785,220	-	387,667,224	137,500,000	597,952,444
Closing balance	43,841,666,332	2,290,537,682	3,682,201,685	70,745,069,685	4,229,177,565	124,788,652,949
Net book value						
Opening balance	29,010,910,570	-	1,580,052,611	23,162,276,240	2,199,258,214	55,952,497,635
Closing balance	26,481,227,380	-	2,805,054,871	16,223,056,124	1,550,670,617	47,060,008,992

ACB Securities Company Limited
Notes to the separate financial statements for Quarter 3 of 2025 (continued)

Form B09 – CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

15. Tangible fixed assets (continued)

30 September 2024

	Building VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicle VND	Management equipment VND	Other tangible fixed assets VND	Total VND
Cost						
Opening balance	62,445,734,395	2,403,625,802	4,589,655,636	81,724,850,130	4,352,397,773	155,516,263,736
Transfer from construction in progress (Note 17)	-	-	-	1,128,218,460	627,046,656	1,755,265,116
Additions	-	-	-	-	-	-
Disposals	-	(40,302,900)	-	(2,278,585,857)	(131,681,000)	(2,450,569,757)
Closing balance	62,445,734,395	2,363,322,902	4,589,655,636	80,091,791,133	4,748,870,736	154,239,374,802
Accumulated depreciation						
Opening balance	38,743,583,099	2,403,625,802	2,407,533,745	47,089,473,857	2,592,012,465	93,236,228,968
Charge for the year	1,873,372,032	-	451,551,960	11,834,118,943	612,659,857	14,771,702,792
Disposals	-	(40,302,900)	-	(2,260,586,455)	(131,681,000)	(2,432,570,355)
Closing balance	40,616,955,131	2,363,322,902	2,859,085,705	56,663,006,345	3,072,991,322	105,575,361,405
Net book value						
Opening balance	23,702,151,296	-	2,182,121,891	34,635,376,273	1,760,385,308	62,280,034,768
Closing balance	21,828,779,264	-	1,730,569,931	23,911,476,388	1,774,772,107	49,245,597,690

Included in tangible fixed assets were assets costing VND52,936 million which were fully depreciated as at 30 September 2025, but which are still in use (1/1/2025: VND29,230 million),

ACB Securities Company Limited**Notes to the separate financial statements for for Quarter 3 of 2025 (continued)****Form B09 – CTCK***(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)***16. Intangible fixed assets**

30 September 2025	Software VND	Others VND	Total VND
Cost			
Opening balance	79,159,698,611	674,000,000	79,833,698,611
Additions	268,270,000		268,270,000
Transfer from construction in progress (Note 17)	2,692,894,000		2,692,894,000
Closing balance	82,120,862,611	674,000,000	82,794,862,611
Accumulated depreciation			
Opening balance	53,308,849,229	662,910,386	53,971,759,615
Charge for the year	5,540,656,662	11,089,614	5,551,746,276
Closing balance	58,849,505,891	674,000,000	59,523,505,891
Net book value			
Opening balance	25,850,849,382	11,089,614	25,861,938,996
Closing balance	23,271,356,720	-	23,271,356,720

ACB Securities Company Limited
Notes to the separate financial statements for Quarter 3 of 2025 (continued)
Form B09 – CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)
16. Intangible fixed assets (continued)

30 September 2024	Software VND	Others VND	Total VND
Cost			
Opening balance	65,142,730,611	674,000,000	65,816,730,611
Additions	683,200,000	-	683,200,000
Transfer from construction in progress (Note 17)	288,000,000	-	288,000,000
Closing balance	66,113,930,611	674,000,000	66,787,930,611
Accumulated depreciation			
Opening balance	48,995,450,169	504,243,722	49,499,693,891
Charge for the year	3,200,991,193	118,999,998	3,319,991,191
Closing balance	52,196,441,362	623,243,720	52,819,685,082
Net book value			
Opening balance	16,147,280,442	169,756,278	16,317,036,720
Closing balance	13,917,489,249	50,756,280	13,968,245,529

Included in intangible fixed assets were assets costing VND45,504 million which were fully amortised as at 30 September 2025, but which are still in use (1/1/2025: VND45,028 million),

17. Construction in progress

	2025 VND	2024 VND
Opening balance	1,014,000,000	6,965,640,000
Additions during the year	5,151,708,000	9,035,793,435
Transfer to prepaid expenses	-	-
Transfer to intangible fixed assets (Note 16)	-	-
Transfer to tangible fixed assets (Note 15)	(2,692,894,000)	(288,000,000)
Closing balance	3,472,814,000	15,713,433,435

Construction in progress balance represents the cost of repairing fixed assets that has not been installed,

ACB Securities Company Limited**Notes to the separate financial statements for Quarter 3 of 2025 (continued)****Form B09 – CTCK***(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)***18. Deposits at Settlement Funds and derivatives Trading Clearing Fund****(a) Deposit at Settlement Funds**

According to Decision No, 45/QD-VSD dated 22 May 2014 issued by the VSDC, the Company is required to deposit an initial amount of VND120 million at the VSDC and an annual contribution of 0,01% of the total value of brokered securities, which are listed and registered for transactions in the Stock Exchanges, in the previous year with the maximum of annual contribution of VND2,500 million to Settlement Funds,

Movements of deposits at Settlement Funds during the year were as follows:

	2025 VND	2024 VND
Opening balance	20,000,000,000	20,000,000,000
Interest incurred	1,201,280,125	989,446,523
Interest received	(1,201,280,125)	(989,446,523)
Closing balance	20,000,000,000	20,000,000,000

(b) Other non-current assets

According to Decision No, 97/QD-VSD dated 23 March 2017 issued by the VSDC on regulations on management and use of clearing fund for derivative securities activities, the Company is responsible for contributing to Clearing Fund in cash or securities, The minimum contribution rate in cash is 80% of the total value of assets contributed to Clearing Fund, The initial minimum contribution is VND10 billion for direct clearing members, VND15 billion for general clearing members, As at 30 September 2025 and 1 January 2025, the Company has fully paid the minimum contribution,

ACB Securities Company Limited

Notes to the separate financial statements for Quarter 3 of 2025 (continued)

Form B09 – CTCK

*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

19. Short-term borrowings

(a) Short-term borrowings

The borrowings are made for the purpose of supplementing working capital for the Company's business activities, Movements of short-term borrowings during the year were as follows:

	Interest rate %/year	Balance at 1/1/2025 VND	Receipts VND	Payments VND	Balance at 30/9/2025 VND
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	3.8%-6.0%	5,647,200,000,000	13,672,000,000,000	(14,397,200,000,000)	4,922,000,000,000
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	4.4%-6.0%	639,000,000,000	1,150,000,000,000	(1,339,000,000,000)	450,000,000,000
Prosperity And Growth Commercial Joint Stock Bank	4.7%-5.0%	600,000,000,000	1,200,000,000,000	(1,200,000,000,000)	600,000,000,000
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank	5.4%-6.8%	1,000,000,000,000	2,838,500,000,000	(1,710,000,000,000)	2,128,500,000,000
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	3.6%-4.9%	1,129,500,000,000	5,441,000,000,000	(3,826,000,000,000)	2,744,500,000,000
Indovina Bank Ltd,	4.5-6.4%	632,500,000,000	2,731,200,000,000	(2,531,100,000,000)	832,600,000,000
Woori Bank Vietnam Limited	3.9%-4.03%	492,000,000,000	492,000,000,000	(492,000,000,000)	492,000,000,000
Orient Commercial Joint Stock Bank	6.3%	100,000,000,000	-	(100,000,000,000)	-
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank	5.8%-6.9%	600,000,000,000	4,939,000,000,000	(4,045,000,000,000)	1,494,000,000,000
Vietnam Commercial Joint Stock Export Import Bank	4.4%-5.9%	2,985,000,000,000	6,006,000,000,000	(7,365,000,000,000)	1,626,000,000,000
Viet Capital Commercial Joint Stock Bank	6.00%-7.0%	250,000,000,000	245,000,000,000	(250,000,000,000)	245,000,000,000
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development	3.5%-4.5%	996,000,000,000	2,406,300,000,000	(1,486,800,000,000)	1,915,500,000,000
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank	5.6%-6.5%	200,000,000,000	1,084,000,000,000	(600,000,000,000)	684,000,000,000
Military Commercial Joint Stock Bank	5.3%-6.7%	500,000,000,000	5,899,000,000,000	(4,720,000,000,000)	1,679,000,000,000
An Binh Commercial Joint Stock Bank	5.2%-5.5%	132,000,000,000	890,000,000,000	(632,000,000,000)	390,000,000,000
Cathay United Bank	5.8%-5.95%	200,000,000,000	203,840,000,000	(200,000,000,000)	203,840,000,000
Public Bank VietNam	4.7%-5.0%	60,000,000,000	400,000,000,000	(60,000,000,000)	400,000,000,000
MB Shinsei Finance Limited Liability Company	5.1%-6.5%	240,000,000,000	720,000,000,000	(600,000,000,000)	360,000,000,000
Viet Nam Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank	5.3%-5.9%	-	1,358,000,000,000	(808,000,000,000)	550,000,000,000
Sinhan bank Viet Nam	3.8%-4.0%	-	1,250,000,000,000	750,000,000,000	500,000,000,000
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank	5.2%-6.7%	-	940,000,000,000	440,000,000,000	500,000,000,000
Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank	5.2%-5.7%	-	1,500,000,000,000	1,270,000,000,000	230,000,000,000
Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank	6.0%	-	770,000,000,000	-	770,000,000,000

ACB Securities Company Limited

Notes to the separate financial statements for Quarter 3 of 2025 (continued)

Form B09 – CTCK

*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

	Interest rate %/year	Balance at 1/1/2025 VND	Receipts VND	Payments VND	Balance at 30/9/2025 VND
Industrial bank of Korea	4.7%	-	250,000,000,000	-	250,000,000,000
Other loans	5.7%	-	500,000,000,000	-	500,000,000,000
		16,403,200,000,000	56,885,840,000,000	(48,822,100,000,000)	24,466,940,000,000

(b) Bonds issued

	Balance at 1/1/2025 VND	Incurred VND	Payments VND	Balance at 30/9/2025 VND
Short-term bonds issued	-	200.000.000.000	-	200.000.000.000
	-	200.000.000.000	-	200.000.000.000

ACB Securities Company Limited

Notes to the separate financial statements for Quarter 3 of 2025 (continued)

Form B09 – CTCK

*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

20. Accounts payable for securities trading activities

	30/9/2025	1/1/2025
	VND	VND
Payable to Securities Exchanges and and VSDC	11,366,321,444	6,742,323,633
Covered warrants payable (*)	517,436,003,004	164,257,748,000
	528,802,324,448	171,000,071,633

(*) As at 30 September 2025, the number of covered warrants issued by the Company were as follows:

	30/9/2025		1/1/2025	
Code	Allowed to issue	Circulated	Allowed to issue	Circulated
CFPT2404	12,000,000	9,856,700	12,000,000	11,997,900
CTCB2403	12,000,000	3,552,000	12,000,000	10,300,100
CMBB2402	-	-	11,000,000	9,927,500
CMWG2401	-	-	10,000,000	9,881,500
Khác	433,200,000	212,918,900	160,000,000	71,238,300
	457,200,000	226,327,600	205,000,000	113,345,300

21. Accounts payable to suppliers

	30/9/2025	1/1/2025
	VND	VND
Payable for buying other financial assets	-	74,808,027,000
Other suppliers	609,749,571	3,448,880,275
	609,749,571	78,256,907,275

ACB Securities Company Limited

Notes to the separate financial statements for Quarter 3 of 2025 (continued)

Form B09 – CTCK

*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

22. Taxes and other receivables or payables to State Treasury

2025	1/1/2025 VND		Incurred VND	Paid VND	Net-off VND	Tax refund VND	30/9/2025 VND	
	Receivable	Payable					Receivable	Payable
Corporate income tax	-	33,014,429,628	170,819,965,006	(107,713,881,363)	-	-	-	96,120,513,271
Personal income tax	-	3,460,814,670	24,992,547,447	(23,137,074,492)	-	-	-	5,316,287,625
Investors' income tax	-	21,686,010,958	155,766,399,225	(155,082,113,089)	-	-	-	22,370,297,094
Value added tax	-	347,995,030	964,684,711	(841,363,020)	(224,284,511)	-	-	247,032,210
Other taxes	-	977,762,431	13,585,998,715	(13,048,698,557)	-	-	-	1,515,062,589
	-	59,487,012,717	366,129,595,104	(299,823,130,521)	(224,284,511)	-	-	125,569,192,789

2024	1/1/2024 VND		Incurred VND	Paid VND	Net-off VND	Tax refund VND	30/9/2024 VND	
	Receivable	Payable					Receivable	Payable
Corporate income tax	-	18,474,881,267	129,887,374,433	(96,950,416,942)	-	-	-	51,411,838,758
Personal income tax	-	3,489,738,281	23,430,438,653	(24,609,906,620)	-	-	-	2,310,270,314
Investors' income tax	-	14,092,040,967	142,379,443,919	(136,963,532,200)	-	-	-	19,507,952,686
Value added tax	-	268,335,132	216,011,518	(320,957,605)	(151,648,324)	-	-	11,740,721
Other taxes	-	981,452,930	20,967,256,680	(21,350,112,316)	-	-	-	598,597,294
	-	37,306,448,577	316,880,525,203	(280,194,925,683)	(151,648,324)	-	-	73,840,399,773

ACB Securities Company Limited**Notes to the separate financial statements for for Quarter 3 of 2025 (continued)****Form B09 – CTCK***(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)***23. Accrued expenses**

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Interest expenses	40,520,808,224	28,222,644,109
Others	4,209,623,491	5,904,121,859
	44,730,431,715	34,126,765,968

24. Contributed capital

The Company's authorised and contributed equity capital were as follow:

	30/9/2025 Authorised and contributed capital		1/1/2025 Authorised and contributed capital	
	VND	%	VND	%
Asia Commercial Joint Stock Bank	11,000,000,000,000	100%	7,000,000,000,000	100%

Movements in contributed charter capital during the year were as follows:

	2025 VND	2024 VND
Opening balance	7,000,000,000,000	4,000,000,000,000
Contributed capital by cash from Asia Commercial Joint Stock Bank	4,000,000,000,000	3,000,000,000,000
Closing balance	11,000,000,000,000	7,000,000,000,000

The direct parent company and the ultimate parent company, Asia Commercial Joint Stock Bank, were established in Vietnam,

ACB Securities Company Limited**Notes to the separate financial statements for for Quarter 3 of 2025 (continued)****Form B09 – CTCK***(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)***25. Off-balance sheet items the separate statement of financial position****(a) Valuable paper custodied (Quantity)**

	30/9/2025	1/1/2025
Shares	3,850,094	3,850,094
Bonds	200,000	200,000
	4,050,094	4,050,094

(b) Listed/registered financial assets at VSDC of the Company

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Freely traded financial assets	1,399,199,030,000	1,264,085,260,000
Financial assets waiting for settlement	1,847,942,570,000	781,698,520,000
Mortgaged financial assets	270,000,000,000	-
	3,517,141,600,000	2,045,783,780,000

(c) The Company's financial assets in transit

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Shares	22,579,000,000	23,623,000,000
Warranties	11,428,195,000	10,194,180,000
	34,007,195,000	33,817,180,000

ACB Securities Company Limited

Notes to the separate financial statements for for Quarter 3 of 2025 (continued)

Form B09 – CTCK

*(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

26. Revenue from operating activities

(a) Gains/(losses) from sales of financial assets at FVTPL

2025	Quantity	Proceeds VND	Weighted average cost at the end of the trading day VND	Gains/(losses) from sales of securities in the current year VND	Gains/(losses) from sales of securities in the prior year VND
Shares	259,800,072	8,490,314,828,300	8,054,172,362,493	436,142,465,807	181,771,216,348
Bonds	453,375,000	56,392,057,850,000	56,394,775,575,000	(2,717,725,000)	(4,652,960,100)
ETF fund certificates					
Certificates of deposit				2,490,040,600	300,000
Gains from selling underlying securities				435,914,781,407	177,118,556,248
Gains of matured warrants issued by other organisations				-	-
Net gains from trading derivatives – future contracts				(45,879,820,000)	(2,963,224,000)
Gains from selling – Valuable papers				-	-
Losses when buying back warrants issued by the Company				(209,717,528,340)	(20,228,878,900)
Gains from matured covered warrants issued by the Company				10,024,035,081	1,595,495,570
				190,341,468,148	155,521,951,918

ACB Securities Company Limited

Notes to the separate financial statements for Quarter 3 of 2025 (continued)

Form B09 – CTCK

*(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)*

26. Revenue from operating activities (continued)

(b) Gains/(losses) from revaluation of financial assets and covered warrants payables at FVTPL

2025

	Cost as at 30/9/2025 VND	Fair value/ market price as at 30/9/2025 VND	Revaluation differences as at 30/9/2025 VND	Revaluation differences as at 1/1/2025 VND	Revaluation gain differences during the year VND
Financial assets recognised at FVTPL					
Listed shares and traded shares on UPCOM	1,581,419,893,277	1,518,357,180,695	(63,062,712,582)	(79,349,879,952)	16,287,167,370
Unlisted shares and unregistered for trading	11,353,170,909	11,353,616,701	445,792	445,792	-
Underlying assets hedge for covered warrants	1,644,065,418,282	1,737,321,792,550	93,256,374,268	11,362,649,945	81,893,724,323
Bonds	2,732,757,690,300	2,732,757,690,300	-	-	-
	5,969,596,172,768	5,999,790,280,246	30,194,107,478	(67,986,784,215)	(98,180,891,693)
	Cost as at 30/9/2025 VND	Fair value/ market price as at 30/9/2025 VND	Revaluation differences as at 30/9/2025 VND	Revaluation differences as at 1/1/2025 VND	Revaluation gain differences during the year VND
Covered warrants	508,383,538,146	517,436,003,000	(9,052,464,854)	22,235,419,050	(31,287,883,904)

26. Revenue from operating activities (continued)

(b) Gains/(losses) from revaluation of financial assets and covered warrants payables at FVTPL (continued)

2024

	Cost as at 30/9/2024 VND	Fair value/ market price as at 30/9/2024 VND	Revaluation differences as at 30/9/2024 VND	Revaluation differences as at 1/1/2024 VND	Revaluation gains/(losses) differences during the year VND
Financial assets recognised at FVTPL					
Listed shares and traded shares on UPCOM	1,384,483,754,568	1,336,699,428,395	(47,784,326,173)	(116,080,294,865)	68,295,968,692
Unlisted shares and unregistered for trading	7,021,290,909	7,021,736,701	445,792	445,792	-
Underlying asset hedge for covered warrants	557,187,033,752	588,129,498,550	30,942,464,798	(14,120,353,424)	45,062,818,222
<i>Bonds</i>	600,278,700,000	600,278,700,000	-	-	-
	2,548,970,779,229	2,532,129,363,646	(16,841,415,583)	(130,200,202,497)	113,358,786,914
	Cost as at 30/9/2024 VND	Fair value/ market price as at 30/9/2024 VND	Revaluation differences as at 30/9/2024 VND	Revaluation differences as at 1/1/2024 VND	Revaluation gains differences during the year VND
Covered warrants	73,436,956,700	82,995,815,000	(9,558,858,300)	65,479,831,900	(75,038,690,200)

ACB Securities Company Limited**Notes to the separate financial statements for Quarter 3 of 2025 (continued)****Form B09 – CTCK***(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)***26. Revenue from operating activities (continued)**

- (c) Dividend, interest income from financial assets at FVTPL, held to maturity investments, loans and receivables

	2025 VND	2024
From financial assets at FVTPL	49,985,958,002	75,164,944,381
▪ <i>Income from term deposits</i>	8,438,721,502	56,189,339,381
▪ <i>Dividends and interests arising from financial assets at FVTPL</i>	41,547,236,500	18,975,605,000
From held to maturity investments	590,055,110,217	284,649,054,895
From loans and receivables	774,406,828,587	462,854,832,862
▪ <i>Income from margin loans</i>	756,373,501,016	451,917,699,949
▪ <i>Income from advance services</i>	6,677,938,563	4,717,004,109
▪ <i>Income from margin loans extension</i>	11,355,389,008	6,220,128,804
	1,414,447,896,806	822,668,832,138

- (d) Revenue other than income from financial assets

	2025 VND	2024 VND
Revenue from securities brokerage	327,304,713,238	294,968,599,816
Revenue from securities custody	9,323,812,801	7,676,204,283
Revenue from financial advisory services	1,513,636,364	190,000,000
Other operating income	1,352,147,728	1,032,064,134
	339,494,310,131	303,866,868,233

ACB Securities Company Limited**Notes to the separate financial statements for Quarter 3 of 2025 (continued)****Form B09 – CTCK***(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)***27. Allowance expenses for loans receivables and borrowings costs of loans**

	2025 VND	2024 VND
Allowance/(reversed) made for diminution in value of financial assets and collaterals (Note 8)	(44,400)	110,464
Interest expenses	665,235,303,414	283,122,039,679
Others	386,986,573	7,065,636
	665,622,245,587	283,129,215,779

28. Expenses for securities brokerage

	2025 VND	2024 VND
Employee costs	106,270,194,246	100,527,955,877
Securities brokerage fees	73,607,618,086	60,843,534,368
Outside services	49,413,322,490	26,149,928,972
Depreciation and amortisation of fixed assets	13,556,587,766	12,720,014,925
Others	28,314,431,192	28,345,495,369
	271,162,153,780	228,586,929,511

29. General and administration expenses

	2025 VND	2024 VND
Salary expenses	97,172,839,139	69,897,218,936
Outside services	29,820,614,819	28,539,766,950
Depreciation and amortisation of fixed assets	6,083,866,087	4,902,357,071
Non-deductible value added tax	3,353,239,930	3,058,513,383
Office stationery expenses	2,447,993,519	2,517,337,909
Others	7,210,328,201	5,461,889,653
	146,088,881,695	114,377,083,902

ACB Securities Company Limited**Notes to the separate financial statements for Quarter 3 of 2025 (continued)****Form B09 – CTCK***(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)***30. Corporate income tax expenses****(a) Recognised in the statement of income**

	2025 VND	2024 VND
Current tax expense		
Current year	170,819,965,006	129,887,374,433
	170,819,965,006	129,887,374,433
Deferred tax benefit		
Origination and reversal of temporary differences	-	-
	170,819,965,006	129,887,374,433

(b) Reconciliation of effective tax rate

	2025 VND	2024 VND
Accounting profit before tax	895.299.719.878	668.280.514.824
Tax at the Company's tax rate	179.059.943.976	133.656.102.964
Non-taxable income	(8.309.447.300)	(3.795.121.000)
Non-deductible expenses	69.468.330	26.392.469
	-	-
	170,819,965,006	129,887,374,433

(c) Applicable tax rates

The Company's income tax rate is 20%, The income tax computation is subjected to the review and approval of the tax authorities,

ACB Securities Company Limited**Notes to the separate financial statements for Quarter 3 of 2025 (continued)****Form B09 – CTCK***(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)***31. Significant transactions with related parties**

The Company had the following principal transactions with related parties during the year as follows:

	2025	2024
	VND	VND
Asia Commercial Joint Stock Bank		
Contributed capital received	4,000,000,000,000	3,000,000,000,000
Interest income from bank deposits	66,982,549,820	48,538,225,579
Brokerage revenue	21,546,389	1,000,000
Rental revenue	-	-
Office rental, utilities paid	518,471,821	708,695,832
Other costs	52,364,834	56,635,196
ACB Capital Management Company Limited		
Securities depository revenue	1,101,751	1,373,733
Brokerage revenue	3,299,035	557,550
SMS revenue	27,272	

ACBS had the following significant balances with related parties at the end of the annual accounting period:

	30/9/2025	1/1/2025
	VND	VND
Asia Commercial Joint Stock Bank		
Demand deposit at the Bank	265.276.026.763	108,430,163,106
Bank deposits with original terms of less than 12 months	1.370.441.064.257	1,521,021,797,897
Bank deposits with original terms not exceeding 3 months	-	390,013,878,518
Interest receivables from bank deposits	47.424.974.877	6,942,518,293
Contributed capital	11,000,0000,000	7,000,0000,000
	30/9/2025	1/1/2025
	VND	VND
ACB Capital Management Company Limited		
Investment in a subsidiary	1,050,000,000,000	50,000,000,000

ACB Securities Company Limited**Notes to the separate financial statements for Quarter 3 of 2025 (continued)****Form B09 – CTCK***(Issued under Circular No, 334/2016/TT-BTC
dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)***32. Commitments*****Lease Commitments***

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were as follows:

	30/9/2025	1/1/2025
	VND	VND
Within one year	14,672,913,396	15,260,393,504
Within two to five years	19,748,819,961	30,495,254,058
	34,421,733,357	45,755,647,562

33. Post balance sheet event

20 October 2025

Prepared by:



Ms, Pham Thi Sanh
General Accountant

Reviewed by:



Mr, Vo Van Van
Chief Accountant

Approved by:



Mr. Nguyen Duc Hoan
General Director





No: 198.1/CV- ACBS.25

Ho Chi Minh City, October 20, 2025

To: - State Securities Commission;
- Vietnam Exchange;
- Ho Chi Minh City Stock Exchange; and
- Hanoi Stock Exchange.

Re: Explanation for the fluctuation exceeding 10% in profit after tax in the separate financial statements for Quarter 3, 2025 ("Q3, 2025") compared to Quarter 3, 2024 ("Q3, 2024").

ACB Securities Company Limited ("ACBS") hereby provides an explanation for the fluctuation exceeding 10% in the Profit after tax for Q3, 2025 separate financial statements compared to Q3, 2024, as follows:

Unit: VND billion

Financial Statements	Indicator	Q3, 2025	Q3, 2024	Increase
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
Separate Financial Statements	Net Profit After Tax	393	216	177

Primary reasons for the increase:

- Total operating revenue increased by VND 925 billion compared to the same period of Q3, 2024, driven primarily by a VND 709 billion rise in investment income. Additionally, interest income from loans grew by VND 136 billion, while securities brokerage and custody fees increased by VND 80 billion;
- Operating expenses increased by VND 697 billion year-over-year;
- General and administrative expenses increased by VND 6 billion; and
- Corporate income tax expenses increased by VND 45 billion.

As a result of the above factors, ACBS recorded an VND 177 billion increase in net profit after tax in Q3, 2025 compared to the same period of Q3, 2024.

This report is submitted for the consideration of the relevant authorities.

Sincerely,

Recipients:

- As listed above; and
- Archived by the Administration and Accounting Departments.


GENERAL DIRECTOR

CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
CHỨNG KHOÁN
ACB
QUẬN 3 - T.P. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Đức Hoàn